

**CÔNG TY TNHH HUY HOÀNG SOLAR BH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH HUY HOÀNG SOLAR BH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3801228315

**3. Ngày thành lập:** 20/07/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 238 Lê Quý Đôn, Phường Tân Thiện, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 0916118879

Fax:

Email: huyhoangsolarbp@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất sợi                                                                                                                                                                                                         | 1311     |
| 2.  | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                                                                | 1312     |
| 3.  | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                                                                                              | 1313     |
| 4.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                       | 1410     |
| 5.  | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                                                                     | 1420     |
| 6.  | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                 | 1430     |
| 7.  | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                                                                                                                                                                        | 1511     |
| 8.  | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                       | 1512     |
| 9.  | Sản xuất giày, dép                                                                                                                                                                                                   | 1520     |
| 10. | Sản xuất sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                                | 2030     |
| 11. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                       | 2511     |
| 12. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                           | 2512     |
| 13. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                                                                                                             | 2513     |
| 14. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                     | 2591     |
| 15. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>Chi tiết: Hàn, tiện kim loại. (trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại)                                                                                                 | 2592     |
| 16. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                          | 2593     |
| 17. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; - Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu. | 2599     |
| 18. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                           | 3312     |
| 19. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                               | 3314     |

Thời gian đăng từ ngày 20/07/2020 đến ngày 19/08/2020

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 20. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3320        |
| 21. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5820        |
| 22. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6201        |
| 23. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6202        |
| 24. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6209        |
| 25. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6311        |
| 26. | Cổng thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6312        |
| 27. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3700        |
| 28. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4101        |
| 29. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4102        |
| 30. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4211        |
| 31. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4212        |
| 32. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4221        |
| 33. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4222        |
| 34. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4223        |
| 35. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4229        |
| 36. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4299        |
| 37. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4311        |
| 38. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4312        |
| 39. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4321(Chính) |
| 40. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4329        |
| 41. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4330        |
| 42. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4390        |
| 43. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; - Môi giới (trừ môi giới kết hôn, nhận cha mẹ con nuôi, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4610        |
| 44. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: - Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; - Bán buôn hoa và cây; - Bán buôn động vật sống; - Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa). (trừ các loại thực vật, động vật hoang dã, gồm cả vật sống và các bộ phận của chúng đã được chế biến, thuộc Danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên quy định và các loại thực vật, động vật quý hiếm thuộc danh mục cấm khai thác, sử dụng) | 4620        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: - Bán buôn thực phẩm chăm sóc sắc đẹp, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm chức năng; - Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; - Bán buôn thủy sản; - Bán buôn rau, quả; - Bán buôn cà phê; - Bán buôn chè; - Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; - Bán buôn thực phẩm khác.                                                        | 4632 |
| 46. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4634 |
| 47. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>Chi tiết: - Bán buôn vải; - Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác; - Bán buôn hàng may mặc; - Bán buôn giày dép.                                                                                                                                                                                                                                     | 4641 |
| 48. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự.                                                                                                                                                                        | 4649 |
| 49. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4651 |
| 50. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4652 |
| 51. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4653 |
| 52. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi). | 4659 |
| 53. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: - Bán buôn sắt, thép; - Bán buôn kim loại khác. (trừ vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4662 |
| 54. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; - Bán buôn xi măng; - Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; - Bán buôn kính xây dựng; - Bán buôn sơn, vécni; - Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; - Bán buôn đồ ngũ kim; - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. (trừ hoạt động bện thủy nội địa)                                   | 4663 |
| 55. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép.                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4669 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 56. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ thực phẩm chăm sóc sắc đẹp, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm chức năng trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh. | 4722 |
| 57. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4741 |
| 58. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4742 |
| 59. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4751 |
| 60. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4752 |
| 61. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4753 |
| 62. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất trang trí, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4759 |
| 63. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ giày dép trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác trong các cửa hàng chuyên doanh.                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4771 |
| 64. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ máy móc, thiết bị và phụ tùng các loại trong các cửa hàng chuyên doanh.                                                                                                                                               | 4773 |
| 65. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4774 |
| 66. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4933 |
| 67. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5210 |
| 68. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5224 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 69. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: - Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan tới hậu cần; - Dịch vụ đóng hộp, đóng thùng và bao gói hàng hóa để vận chuyển; - Lấy mẫu, cân hàng hoá; - Dịch vụ đại lý tàu biển; - Dịch vụ cung ứng tàu biển; - Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; - Dịch vụ giao nhận hàng hóa; - Dịch vụ lai dắt tàu biển; - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; - Dịch vụ logistics; - Đại lý bán vé máy bay, vé tàu, vé xe; - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu. (trừ hoạt động bến bãi)                                                                                     | 5229 |
| 70. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9511 |
| 71. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 9512 |
| 72. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 9521 |
| 73. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6820 |
| 74. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; - Quản lý dự án các công trình xây dựng; - Lập dự toán công trình; - Tư vấn đấu thầu; - Thẩm tra các công trình xây dựng; - Tư vấn, giám sát thi công công trình; - Tư vấn, thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp; - Tư vấn, thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; - Tư vấn, thiết kế công trình giao thông cầu đường bộ; - Tư vấn, thiết kế cảnh quan khu đô thị; - Tư vấn, thiết kế công trình cấp, thoát nước; - Tư vấn, thiết kế, giám sát thi công hệ thống điện, nước, phòng cháy chữa cháy, điều hòa không khí và thông gió. | 7110 |
| 75. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: - Hoạt động thiết kế, trang trí nội - ngoại thất; - Thiết kế website.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7410 |
| 76. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê ô tô và xe có động cơ khác.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7710 |
| 77. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7730 |
| 78. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8110 |
| 79. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8121 |
| 80. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8129 |
| 81. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8130 |
| 82. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8211 |
| 83. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8219 |
| 84. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8560 |

**6. Vốn điều lệ:** 7.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THẾ HẢI

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch kiêm Giám đốc

Sinh ngày: 06/02/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001079012101

Ngày cấp: 09/12/2019

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Giao Tất, Xã Kim Sơn, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: P 1810 C13 The Pride, Phố Tố Hữu, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Phước